

Số: /BVĐKSĐ-KD

Sa Đéc, ngày tháng 01 năm 2026

V/v yêu cầu báo giá Gói thầu:  
Mua hóa chất cho  
Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc  
năm 2026 - 2028

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu Gói thầu: Mua hóa chất cho Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc năm 2026 - 2028, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu: Mua hóa chất cho Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc năm 2026 - 2028 với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:  
- Ds. Đỗ Nam Quan, Phó Trưởng khoa Khoa Dược; ĐT: 0918.858583.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:  
- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc. Số 153, Đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

**4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:** Từ 10h00 ngày 15 tháng 01 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 27 tháng 01 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2026.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

- Danh mục yêu cầu báo giá: phụ lục
- Địa điểm cung cấp: Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc. Số 153, Đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng từ Bệnh viện.  
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I + Quý II năm 2026.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:  
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, Bảo hiểm y tế, nguồn thu hợp pháp khác.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Chuyển khoản và thanh toán theo tiến độ.
- Điều kiện thanh toán: Được cung cấp đầy đủ hóa đơn, biên bản nghiệm thu hàng hóa mỗi kỳ, chứng từ hợp lệ.
- Thời hạn thanh toán: 90 ngày.

5. Các thông tin khác: Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh tính năng, thông số kỹ thuật của các mặt hàng báo giá, các yêu cầu về địa điểm cung cấp, vận chuyển, lắp đặt, bảo quản, thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Trang TTĐT BV; mua sam cong;
- Lưu: VT, KD. Quan.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Thanh Tùng**

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Công văn số /BVĐKSD-KD ngày tháng 01 năm 2026  
của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

| STT | Mã số hàng hoá | Mã số theo nhóm (TT 04) | Tên hóa chất                           | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng kế hoạch (24 tháng) | Xuất xứ | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|---------|---------|
| 1   | HC1            | N01.02.010              | Dung dịch rửa tay sát khuẩn            | Dung dịch sát khuẩn tay nhanh<br>Chlorhexidine Gluconate 0,5% hoặc tương đương                                          | Chai 500ml  | 1.172                        |         |         |
| 2   | HC1.1          | N01.02.010              | Dung dịch rửa tay sát khuẩn            | Chlorhexidin Gluconat 2% hoặc tương đương                                                                               | Chai 500ml  | 2.230                        |         |         |
| 3   | HC1.2          | N01.02.010              | Dung dịch rửa tay sát khuẩn            | Chlorhexidin Gluconat 4% hoặc tương đương                                                                               | Chai 500ml  | 1.200                        |         |         |
| 4   | HC2            | N01.02.030              | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao: $\geq$ 2% Glutaraldehyde (kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch) hoặc tương đương | Lít         | 200                          |         |         |
| 5   | HC2.1          | N01.02.030              | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ | Ortho-Phthalaldehyde 0,55%, có test đánh giá hiệu lực diệt khuẩn của dung dịch hoặc tương đương;                        | Lít         | 1.780                        |         |         |
| 6   | HC3            | N01.02.030              | Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo  | Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo acid citric 50% hoặc tương đương                                                  | Lít         | 6.000                        |         |         |
| 7   | HC4            | N01.02.030              | Dung dịch rửa màng lọc thận nhân tạo   | Dung dịch rửa màng lọc thận nhân tạo $\diamond$ hoặc tương đương;                                                       | Lít         | 1.200                        |         |         |
| 8   | HC5            | N01.02.040              | Dung dịch sát khuẩn bề mặt             | Dung dịch sát khuẩn bề mặt (dạng phun sương) 5% Hydrogen Peroxide + 0,005% ion bạc hoặc tương đương                     | Lít         | 50                           |         |         |

|    |       |            |                                                                  |                                                                                                                                |                          |       |  |  |
|----|-------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|--|--|
| 9  | HC6   | N01.02.050 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ                                        | Dung dịch ngâm rửa dụng cụ y tế hoạt chất protease enzyme $\geq 5\%$ hoặc tương đương                                          | Lít                      | 520   |  |  |
| 10 | HC6.1 | N01.02.050 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ                                        | Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt hoặc tương đương                     | Thùng 5 lít              | 348   |  |  |
| 11 | HC6.2 | N01.02.050 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ                                        | Dung dịch sát khuẩn bề mặt, thành phần Didecyldimethylammonium chloride 0.76%, Ethanol 7.5%, Isopropanol 15% hoặc tương đương; | Chai $\geq 700\text{ml}$ | 24    |  |  |
| 12 | HC6.3 | N01.02.050 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ                                        | Chất hoạt động bề mặt không ion, isopropanol và các thành phần khác hoặc tương đương                                           | Lít                      | 40    |  |  |
| 13 | HC6.4 | N01.02.050 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ                                        | Natri Dichloroisocyanurate 50% (kl/kl) hoặc tương đương;                                                                       | Viên                     | 9.400 |  |  |
| 14 | HC6.5 | N01.02.050 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ                                        | Dung dịch làm sáng bóng dụng cụ kim loại và loại bỏ những vết mờ ố, rỉ sét hoặc tương đương.                                   | Lít                      | 180   |  |  |
| 15 | HC7   | N07.03.040 | Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco | Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1,4% hoặc tương đương                                                                             | Ống 1ml                  | 2.000 |  |  |
| 16 | HC7.1 | N07.03.040 | Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco | Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa 1.8% - Sodium Hyaluronate hoặc tương đương                                           | Ống 1ml                  | 2.000 |  |  |
| 17 | HC7.2 | N07.03.040 | Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco | Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2% (HPMC) hoặc tương đương                                                             | Ống 2ml                  | 2.000 |  |  |

|    |       |            |                                                                  |                                                                                     |              |       |         |  |
|----|-------|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------|---------|--|
| 18 | HC7.3 | N07.03.040 | Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco | Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 2,0% hoặc tương đương                                  | Ống          | 2.000 | Châu Âu |  |
| 19 | HC8   | N07.03.050 | Dung dịch nhuộm bao thủy tinh thể                                | Dung dịch nhuộm bao thủy tinh thể Trypan blue 0,06%, dung tích 1ml hoặc tương đương | Lọ 1ml       | 600   |         |  |
| 20 | HC9   |            | Gel siêu âm                                                      | Gel siêu âm hoặc tương đương                                                        | Thùng/ 5 lít | 184   |         |  |
| 21 | HC10  |            | Gel điện tim                                                     | Gel điện tim hoặc tương đương                                                       | Chai 250ml   | 100   |         |  |
| 22 | HC11  |            | Dầu soi kính hiển vi                                             | Dầu soi kính hiển vi hoặc tương đương                                               | ml           | 4.000 |         |  |
| 23 | HC12  |            | Keo dán lamén                                                    | Keo dán lam kính hoặc tương đương                                                   | ml           | 708   |         |  |
| 24 | HC13  |            | Pylori test (mẫu thử bệnh phẩm)                                  | Pylori test (mẫu thử bệnh phẩm) hoặc tương đương                                    | Test         | 6.000 |         |  |
| 25 | HC14  |            | Đĩa định danh                                                    | Oxidase hoặc tương đương                                                            | Đĩa          | 3.000 |         |  |
| 26 | HC15  |            | Yếu tố V                                                         | Yếu tố V hoặc tương đương                                                           | Khoanh       | 1.000 |         |  |
| 27 | HC16  |            | Yếu tố X                                                         | Yếu tố X hoặc tương đương                                                           | Khoanh       | 1.000 |         |  |
| 28 | HC17  |            | Yếu tố X&V                                                       | Yếu tố X&V hoặc tương đương                                                         | Khoanh       | 1.000 |         |  |
| 29 | HC18  |            | Dầu khoáng Mineral                                               | Dầu khoáng Mineral hoặc tương đương                                                 | Lọ 125ml     | 4     |         |  |
| 30 | DKS1  |            | Đĩa kháng sinh                                                   | Amoxicilin 20µg + Acid clavulanic 10µg hoặc tương đương                             | Đĩa          | 6.000 |         |  |

|    |       |  |                |                                                                  |     |       |  |  |
|----|-------|--|----------------|------------------------------------------------------------------|-----|-------|--|--|
| 31 | DKS2  |  | Đĩa kháng sinh | Ampicillin 10µg +<br>sulbactam 10µg hoặc<br>tương đương          | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 32 | DKS3  |  | Đĩa kháng sinh | Azithromycin 15µg<br>hoặc tương đương                            | Đĩa | 2.000 |  |  |
| 33 | DKS4  |  | Đĩa kháng sinh | Aztreonam 30µg<br>hoặc tương đương                               | Đĩa | 3.000 |  |  |
| 34 | DKS5  |  | Đĩa kháng sinh | Cefepime 30µg hoặc<br>tương đương                                | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 35 | DKS6  |  | Đĩa kháng sinh | Cefoperazon 75µg<br>hoặc tương đương                             | Đĩa | 4.000 |  |  |
| 36 | DKS7  |  | Đĩa kháng sinh | Cefotaxime + acid<br>clavulanic<br>30µg/10µg hoặc<br>tương đương | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 37 | DKS8  |  | Đĩa kháng sinh | Cefotaxime 30µg<br>hoặc tương đương                              | Đĩa | 4.000 |  |  |
| 38 | DKS9  |  | Đĩa kháng sinh | Cefoxitine 30µg<br>hoặc tương đương                              | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 39 | DKS10 |  | Đĩa kháng sinh | Ceftazidime 30µg<br>hoặc tương đương                             | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 40 | DKS11 |  | Đĩa kháng sinh | Ceftazidime 30µg+<br>acid clavulanic 10µg<br>hoặc tương đương    | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 41 | DKS12 |  | Đĩa kháng sinh | Ceftriaxone 30µg<br>hoặc tương đương                             | Đĩa | 4.000 |  |  |
| 42 | DKS13 |  | Đĩa kháng sinh | Cefuroxime 30µg<br>hoặc tương đương                              | Đĩa | 4.000 |  |  |
| 43 | DKS14 |  | Đĩa kháng sinh | Ciprofloxacin 5µg<br>hoặc tương đương                            | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 44 | DKS15 |  | Đĩa kháng sinh | Clindamycin 2µg<br>hoặc tương đương                              | Đĩa | 2.000 |  |  |

|    |       |  |                |                                    |     |       |  |  |
|----|-------|--|----------------|------------------------------------|-----|-------|--|--|
| 45 | DKS16 |  | Đĩa kháng sinh | Colistin 10µg hoặc tương đương     | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 46 | DKS17 |  | Đĩa kháng sinh | Doxycycline 30µg hoặc tương đương  | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 47 | DKS18 |  | Đĩa kháng sinh | Ertapenem 10µg hoặc tương đương    | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 48 | DKS19 |  | Đĩa kháng sinh | Erythromycin 15µg hoặc tương đương | Đĩa | 3.000 |  |  |
| 49 | DKS20 |  | Đĩa kháng sinh | Gentamicine 10µg hoặc tương đương  | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 50 | DKS21 |  | Đĩa kháng sinh | Imipenem 10µg hoặc tương đương     | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 51 | DKS22 |  | Đĩa kháng sinh | LEVOFLOXACIN 5µg hoặc tương đương  | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 52 | DKS23 |  | Đĩa kháng sinh | Linezolid 30µg hoặc tương đương    | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 53 | DKS24 |  | Đĩa kháng sinh | Meropenem 10µg hoặc tương đương    | Đĩa | 6.000 |  |  |
| 54 | DKS25 |  | Đĩa kháng sinh | Moxifloxacin 5mcg hoặc tương đương | Đĩa | 3.000 |  |  |
| 55 | DKS26 |  | Đĩa kháng sinh | Novobiocin 5 µg hoặc tương đương   | Đĩa | 3.000 |  |  |
| 56 | DKS27 |  | Đĩa kháng sinh | Ofloxacin 5µg hoặc tương đương     | Đĩa | 3.000 |  |  |
| 57 | DKS28 |  | Đĩa định danh  | Optochin 5µg hoặc tương đương      | Đĩa | 3.000 |  |  |
| 58 | DKS29 |  | Đĩa kháng sinh | Oxacillin 1µg hoặc tương đương     | Đĩa | 3.000 |  |  |

|    |       |  |                         |                                                                     |           |       |  |  |
|----|-------|--|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------|--|--|
| 59 | DKS30 |  | Đĩa kháng sinh          | Piperacillin/tazobactam 100µg/10µg hoặc tương đương                 | Đĩa       | 6.000 |  |  |
| 60 | DKS31 |  | Đĩa kháng sinh          | Sulfamethoxazole+trimethoprim (23,75 µg + 1,25 µg) hoặc tương đương | Đĩa       | 6.000 |  |  |
| 61 | DKS32 |  | Đĩa kháng sinh          | Teicoplanin 30mcg hoặc tương đương                                  | Đĩa       | 3.000 |  |  |
| 62 | DKS33 |  | Đĩa kháng sinh          | Tetracyclin 30µg hoặc tương đương                                   | Đĩa       | 3.000 |  |  |
| 63 | DKS34 |  | Đĩa kháng sinh          | Ticarcilin/clavulanic acid 75µg/10µg hoặc tương đương               | Đĩa       | 3.000 |  |  |
| 64 | DKS35 |  | Đĩa kháng sinh          | Vancomycin 30µg hoặc tương đương                                    | Đĩa       | 6.000 |  |  |
| 65 | HC19  |  | MIC Colistin            | MIC Colistin hoặc tương đương                                       | Test      | 3.000 |  |  |
| 66 | HC20  |  | MIC Vancomycin          | MIC Vancomycin hoặc tương đương                                     | Test      | 3.000 |  |  |
| 67 | MT1   |  | Môi trường cấy vi khuẩn | Chai cấy máu B.H.I 2 pha hoặc tương đương                           | Chai 50ml | 1.440 |  |  |
| 68 | MT2   |  | Môi trường cấy vi khuẩn | CARY-BLAIR (môi trường chế sẵn) hoặc tương đương                    | Ống       | 240   |  |  |
| 69 | MT3   |  | Môi trường cấy vi khuẩn | Môi trường CAXV hoặc tương đương                                    | Đĩa       | 3.000 |  |  |
| 70 | MT4   |  | Môi trường cấy vi khuẩn | Kligler Iron Agar hoặc tương đương                                  | Ống       | 3.000 |  |  |
| 71 | MT5   |  | Môi trường cấy vi khuẩn | Mac Conkey Agar hoặc tương đương                                    | Đĩa       | 8.000 |  |  |
| 72 | MT6   |  | Môi trường cấy vi khuẩn | Môi trường MHBA hoặc tương đương                                    | Đĩa       | 3.000 |  |  |

|    |      |  |                                        |                                                                                                                                       |              |        |  |  |
|----|------|--|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------|--|--|
| 73 | MT7  |  | Môi trường cấy vi khuẩn                | Mueller hinton agar (MHA 90) hoặc tương đương                                                                                         | Đĩa          | 4.000  |  |  |
| 74 | MT8  |  | Môi trường cấy vi khuẩn                | BA 90mm (Thạch máu cừu) hoặc tương đương                                                                                              | Đĩa          | 8.000  |  |  |
| 75 | HC21 |  | Huyết tương thỏ đông khô               | Huyết tương thỏ đông khô hoặc tương đương                                                                                             | ml           | 200    |  |  |
| 76 | MT9  |  | Môi trường cấy vi khuẩn                | S.I.M MEDIUM hoặc tương đương                                                                                                         | Ống          | 3.000  |  |  |
| 77 | MT10 |  | Môi trường cấy vi khuẩn                | SS 90 Agar hoặc tương đương                                                                                                           | Đĩa          | 240    |  |  |
| 78 | MT11 |  | Môi trường cấy vi khuẩn                | Simmon Citrate Agar. Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng citrate hoặc tương đương | Ống          | 3.000  |  |  |
| 79 | HC22 |  | Bộ nhuộm gram                          | Bộ nhuộm gram hoặc tương đương                                                                                                        | Hộp 4*100 ml | 8      |  |  |
| 80 | HC23 |  | Hóa chất dùng trong nhuộm Papanicolaou | Hematoxyllin Papanicolaou's 1a hoặc tương đương                                                                                       | ml           | 12.000 |  |  |
| 81 | HC24 |  | Hóa chất dùng trong nhuộm Papanicolaou | OG6 Papanicolaou's 2a hoặc tương đương                                                                                                | ml           | 6.000  |  |  |
| 82 | HC25 |  | Hóa chất dùng trong nhuộm Papanicolaou | EA50 Papanicolaou's 3b hoặc tương đương                                                                                               | ml           | 6.000  |  |  |
| 83 | HC26 |  | Thuốc thử Kovac                        | Thuốc thử Kovac hoặc tương đương                                                                                                      | ml           | 200    |  |  |
| 84 | HC27 |  | Dung dịch Lugol 3%                     | Dung dịch Lugol 3% hoặc tương đương                                                                                                   | Chai 500ml   | 2      |  |  |

|    |      |  |                                      |                                                 |                           |        |  |  |
|----|------|--|--------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|--------|--|--|
| 85 | HC28 |  | Hóa chất Eosin Y <> hoặc tương đương | Hóa chất Eosin Y hoặc tương đương               | ml                        | 12.000 |  |  |
| 86 | HC29 |  | Chất lấy dấu                         | Chất lấy dấu Phase hoặc tương đương             | Kg                        | 10     |  |  |
| 87 | HC30 |  | COMPOSITE A2                         | COMPOSITE A2 hoặc tương đương                   | Gram                      | 200    |  |  |
| 88 | HC31 |  | COMPOSITE A3,5                       | COMPOSITE A3,5 hoặc tương đương                 | Gram                      | 200    |  |  |
| 89 | HC32 |  | Composite lỏng A3                    | Composite lỏng A3 hoặc tương đương              | Gram                      | 200    |  |  |
| 90 | HC33 |  | Nhựa tự cứng                         | Nhựa tự cứng hoặc tương đương                   | Hộp/ 100g bột + 100g nước | 10     |  |  |
| 91 | HC34 |  | Diệt tuỷ                             | Diệt tuỷ hoặc tương đương                       | Gram                      | 24     |  |  |
| 92 | HC35 |  | Fuji IX                              | Fuji IX hoặc tương đương                        | Hộp 15g bột + 8g nước     | 20     |  |  |
| 93 | HC36 |  | Keo Bonding                          | Keo dán ngà - Keo Bonding hoặc tương đương      | ml                        | 120    |  |  |
| 94 | HC37 |  | Chất hàn ống tủy                     | Chất hàn ống tủy Cortisomol SP hoặc tương đương | Gram                      | 300    |  |  |
| 95 | HC38 |  | Etching                              | Etching hoặc tương đương                        | ml                        | 240    |  |  |
| 96 | HC39 |  | Nước tự cứng                         | Nước tự cứng hoặc tương đương                   | Chai                      | 4      |  |  |
| 97 | HC40 |  | Calcium hydroxide                    | Calcium hydroxide hoặc tương đương              | Gram                      | 24     |  |  |

|     |      |  |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |         |    |  |
|-----|------|--|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|----|--|
| 98  | HC41 |  | Dung dịch lọc thận nhân tạo | <p>Can 10 lít dung dịch đậm đặc chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Natri clorid: 2106.76g</li> <li>• Kali clorid: 52.19g</li> <li>• Calciclorid.2H<sub>2</sub>O: 77.19 g</li> <li>• Magnesi clorid.6H<sub>2</sub>O: 35.58g</li> <li>• Acid acetic băng: 63.05g</li> <li>• Glucose H<sub>2</sub>O : 385.00g</li> <li>• Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít</li> </ul> <p>Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid) dịch A hoặc tương đương</p> | Lít       | 400.000 | G7 |  |
| 99  | HC42 |  | Dung dịch lọc thận nhân tạo | <p>Can 10 lít dung dịch đậm đặc chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Natri Bicarbonate: 840g</li> <li>• Dinatri Edetat. 2H<sub>2</sub>O: 0,5 g</li> <li>• pH: 7.5 -8.6</li> <li>• Al ≤ 0.1 mg/ml trên chế phẩm chưa pha loãng</li> <li>• Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít</li> </ul> <p>Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid) dịch B hoặc tương đương</p>                                                                                | Lít       | 600.000 | G7 |  |
| 100 | HC43 |  | Bột Natri bicarbonat        | <p>Túi bột Bột khô Bicarbonate đậm đặc On-line 900g<br/>Bột dịch lọc thận Bibag 900g hoặc tương đương</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Túi/900 g | 30.000  | G7 |  |
| 101 | HC44 |  | Dầu máy tay khoan           | Dầu máy tay khoan Hi- Clean spray hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ml        | 1.100   |    |  |
| 102 | HC45 |  | Bột Talc                    | Bột Talc sử dụng trong y tế hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Kg        | 24      |    |  |
| 103 | HC46 |  | Gel bôi trơn                | Gel bôi trơn hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Gram      | 29.520  |    |  |

|     |      |  |                              |                                               |      |       |  |  |
|-----|------|--|------------------------------|-----------------------------------------------|------|-------|--|--|
| 104 | HC47 |  | HCl đậm đặc 37%              | HCl đậm đặc 37% hoặc tương đương              | Lít  | 24    |  |  |
| 105 | HC48 |  | Javen 12%                    | Javen 12% hoặc tương đương                    | Lít  | 480   |  |  |
| 106 | HC49 |  | Dung Dịch Acid Acetic 3%     | Dung dịch Acid Acetic 3% hoặc tương đương     | Lít  | 2     |  |  |
| 107 | HC50 |  | Cồn tuyệt đối Ethanol        | Cồn tuyệt đối Ethanol hoặc tương đương        | Lít  | 240   |  |  |
| 108 | HC51 |  | Eugenol                      | Eugenol hoặc tương đương                      | ml   | 720   |  |  |
| 109 | HC52 |  | Formol 10%                   | Formol 10% hoặc tương đương                   | Lít  | 534   |  |  |
| 110 | HC53 |  | Hóa chất rửa phim X-quang    | Thuốc rửa phim X-quang hoặc tương đương       | Bộ   | 4     |  |  |
| 111 | HC54 |  | Parafin hạt tinh khiết       | Parafin tinh khiết hoặc tương đương           | kg   | 250   |  |  |
| 112 | HC55 |  | Parafin sáp                  | Parafin sáp hoặc tương đương                  | kg   | 60    |  |  |
| 113 | HC56 |  | Than hoạt sử dụng trong y tế | Than hoạt sử dụng trong y tế hoặc tương đương | Kg   | 30    |  |  |
| 114 | HC57 |  | Vôi soda                     | Vôi soda hoặc tương đương                     | Kg   | 400   |  |  |
| 115 | HC58 |  | Xylen                        | Xylen hoặc tương đương                        | Lít  | 60    |  |  |
| 116 | HC59 |  | ZnO                          | ZnO hoặc tương đương                          | Gram | 2.640 |  |  |
| 117 | HC60 |  | Dầu Parafin                  | Dầu Parafin                                   | Lít  | 20    |  |  |

|     |       |  |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                               |          |       |  |  |
|-----|-------|--|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|--|--|
| 118 | HC61  |  | Nội kiểm vi sinh                                                     | Chủng vi khuẩn Gram âm không sinh beta-lactamase (beta-lactamase negative) 119 <i>Escherichia coli</i> hoặc tương đương                                                                                                                       | Bộ 2 que | 2     |  |  |
| 119 | HC62  |  | Nội kiểm vi sinh                                                     | Chủng vi khuẩn Gram âm sinh beta-lactamase AmpC cảm ứng (inducible AmpC $\beta$ -lactamase) <i>Pseudomonas aeruginosa</i> hoặc tương đương                                                                                                    | Bộ 2 que | 2     |  |  |
| 120 | HC63  |  | Nội kiểm vi sinh                                                     | Chủng vi khuẩn Gram dương không sinh beta-lactamase ( $\beta$ -Lactamase negative), âm tính với gen <i>mecA</i> ( <i>mecA</i> negative), và âm tính với gen <i>mupA</i> ( <i>mupA</i> negative) <i>Staphylococcus aureus</i> hoặc tương đương | Bộ 2 que | 2     |  |  |
| 121 | HC64  |  | Nội kiểm vi sinh                                                     | Chủng vi khuẩn gram dương khó tính <i>Streptococcus pneumoniae</i> hoặc tương đương                                                                                                                                                           | Bộ 2 que | 2     |  |  |
| 122 | HC65  |  | Thuốc thử NAOH và alpha NAPHTHOL                                     | Thuốc thử cho môi trường định danh VP (Voges Proskauer)                                                                                                                                                                                       | ml       | 80    |  |  |
| 123 | HC66  |  | Nội kiểm vi sinh                                                     | Chủng vi khuẩn Gram âm <i>Klebsiella pneumoniae</i> hoặc tương đương                                                                                                                                                                          | Bộ 2 que | 2     |  |  |
| 124 | DKS36 |  | Đĩa kháng sinh                                                       | Ceftizoxime 30 $\mu$ g hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                       | Đĩa      | 3.000 |  |  |
| 125 | DKS37 |  | Đĩa kháng sinh                                                       | Imipenem+relebactam 10/25 $\mu$ g hoặc tương đương                                                                                                                                                                                            | Đĩa      | 6.000 |  |  |
| 126 | HC67  |  | Bộ Kit định danh <i>Enterobacteriaceae</i> và các trực khuẩn gram âm | Kit định danh trực khuẩn Gram âm đường ruột API 20E KIT hoặc tương đương                                                                                                                                                                      | Kit      | 1.056 |  |  |

|     |      |  |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                     |      |       |  |  |
|-----|------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|--|--|
|     |      |  | không khó<br>mọc khác                                                                                                                  |                                                                                                                                                     |      |       |  |  |
| 127 | HC68 |  | Bộ hóa chất<br>định danh cho<br>bộ kit định<br>danh<br>Enterobacteria<br>ceae và các<br>trực khuẩn<br>gram âm<br>không khó<br>mọc khác | Bộ hóa chất định<br>danh cho bộ Kit API<br>20E bao gồm các<br>hóa chất:<br>+ NIT 1 và NIT 2<br>+ VP1 và VP2<br>+ TDA<br>+ JAMES<br>hoặc tương đương | Hộp  | 10    |  |  |
| 128 | HC69 |  | Kit định danh<br>trực khuẩn<br>Gram âm<br>không lên men<br>đường                                                                       | Kit định danh trực<br>khuẩn Gram âm<br>không lên men<br>đường API 20NE<br>KIT                                                                       | Kit  | 528   |  |  |
| 129 | HC70 |  | Thuốc thử NIT<br>1 NIT 2                                                                                                               | Thuốc thử định danh<br>đi bộ Kit API 20NE<br>hoặc tương đương                                                                                       | Hộp  | 4     |  |  |
| 130 | HC71 |  | Thuốc thử<br>JAMES                                                                                                                     | Thuốc thử định danh<br>đi kèm bộ Kit API<br>20NE hoặc tương<br>đương                                                                                | Hộp  | 4     |  |  |
| 131 | HC72 |  | Thuốc thử Zn<br>(Zinc Powder)                                                                                                          | Thuốc thử định danh<br>cho 2 bộ kit: API<br>20E và 20NE hoặc<br>tương đương                                                                         | Hộp  | 2     |  |  |
| 132 | HC73 |  | Dầu khoáng                                                                                                                             | Dầu khoáng định<br>danh cho 2 bộ kit:<br>API 20E và 20NE<br>API MINERAL OIL<br>hoặc tương đương                                                     | Hộp  | 2     |  |  |
| 133 | HC74 |  | Môi trường<br>cấy vi khuẩn                                                                                                             | CHROM agar hoặc<br>tương đương                                                                                                                      | Hộp  | 2     |  |  |
| 134 | HC75 |  | Môi trường<br>cấy vi khuẩn                                                                                                             | Ure hoặc tương<br>đương                                                                                                                             | Ống  | 3.000 |  |  |
| 135 | HC76 |  | Môi trường<br>cấy vi khuẩn                                                                                                             | Voges-Proskauer<br>broth hoặc tương<br>đương                                                                                                        | Ống  | 3.000 |  |  |
| 136 | HC77 |  | Đĩa định danh                                                                                                                          | Bacitracin hoặc<br>tương đương                                                                                                                      | Test | 2.000 |  |  |
| 137 | HC78 |  | KOH 10%                                                                                                                                | KOH 10%                                                                                                                                             | ml   | 200   |  |  |

[illegible]

Tên nhà cung cấp:

MST:

Địa chỉ:

Người liên hệ:

Số điện thoại:

## BÁO GIÁ(1)

**Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi .... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

### 1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

| STT | Mã số hàng hóa | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại | Ký mã hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) |
|-----|----------------|-------------------|----------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                | Hàng hóa thứ 1    |                |            |              |                                   |               |                                     |             |            |                                                         | MI                                                 |
|     |                | Hàng hóa thứ n    |                |            |              |                                   |               |                                     |             |            |                                                         | Mn                                                 |

(Gửi kèm các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... , kể từ ngày ... tháng... năm ...

[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

### 3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(12)**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))